TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** Số: 873/2026/QĐST - HNGĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản thỏa ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 862/2026/TLST-HNGĐ ngày 15/06/2026 về việc thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông P D D, sinh năm 1971

Bà H T T, sinh năm 1977

Ông D và bà T cùng nơi thường trú tại: Địa chỉ: TDP H 5, phường N, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tình cảm: Bà H T T và ông P D D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh H và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1997 (theo trích lục kết hôn số 806/2026/TLKH-BS ngày 05/06/2026 tại UBND xã C, tỉnh H). Là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà H T T và ông P D D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng thực sự trầm trọng, nguyện vọng xin ly hôn của bà H T T và ông P D D là chính đáng, nên Tòa chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H T T và ông P D D.

[2] Về con chung: Bà H T T và ông P D D cùng xác nhận có 02 con chung là cháu P T T, sinh năm 1998 và cháu P T H, sinh năm 2005. Do cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành nên bà T và ông D để các con tự quyết định về cuộc sống của mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung sau ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Bà H T T và ông P D D thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về vay nợ: Bà H T T và ông P D D cùng xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông P D D tự nguyện chịu toàn bộ 300.000 đồng tiền lệ phí ly hôn, bà H T T đồng ý.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H T T và ông P D D.

- Về con chung: Cả hai con chung của ông D và bà T là cháu P T T sinh năm 1998 và cháu P T H, sinh năm 2005 đều đã đủ tuổi trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

- Về tài sản chung: Bà H T T và ông P D D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

- Về nợ chung: Bà H T T và ông P D D cùng xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

2. Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Ông P D D tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0014235 ngày 12/06/2026 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 – Hà Nội. Ông P D D đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND Khu vực 4 – Hà Nội;*
- *UBND nơi đăng ký kết hôn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Trần Anh Quang